

CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM HOA MAI
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CHẾ BIẾN THỰC PHẨM HOA MAI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA MAI FOOD PROCESSING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: HOA MAI FOOD PROCESSING CO., LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 1301122620

3. Ngày thành lập: 06/04/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 130/5D, ấp An Thuận A, Xã Mỹ Thạnh An, Thành phố Bến Tre, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Điện thoại: 0989166969

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm, môi giới tài chính, bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, đấu giá hàng hóa)	4610
2.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
3.	Bán buôn thực phẩm (trừ bán buôn động vật hoang dã thuộc danh mục cấm)	4632(Chính)
4.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
5.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ các sản phẩm văn hóa phản động, đồi trụy, mê tín dị đoan hoặc có hại tới giáo dục thẩm mỹ, nhân cách, súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ) Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
6.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
7.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
8.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
9.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
10.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669

11.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, trưng bày giới thiệu hàng hóa	8230
12.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (trừ dịch vụ pháp lý, dịch vụ lấy lại tài sản; dịch vụ báo cáo tòa án hoặc ghi tức ký; hoạt động đấu giá độc lập) Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa	8299
13.	Giáo dục nhà trẻ	8511
14.	Giáo dục mẫu giáo	8512
15.	Giáo dục tiểu học	8521
16.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
17.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
18.	Đào tạo sơ cấp	8531
19.	Đào tạo trung cấp	8532
20.	Đào tạo cao đẳng	8533
21.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (trừ dạy về tôn giáo; các trường của các tổ chức Đảng - Đoàn thể)	8559
22.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
23.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
24.	Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)	7020
25.	Bán buôn tổng hợp (trừ bán buôn bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán buôn hóa chất tại trụ sở)	4690
26.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
27.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
28.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ động vật hoang dã thuộc danh mục cấm)	4722
29.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
30.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
31.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020

32.	Chế biến và bảo quản rau quả (Chỉ được chế biến và bảo quản rau quả sau khi hoàn thành đầy đủ các thủ tục về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường)	1030
33.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
34.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
35.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
36.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
37.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
38.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
39.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
40.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
41.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, thuộc da, sơ chế da và chỉ sử dụng da thành phẩm trong hoạt động kinh doanh sản xuất)	1391
42.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục) (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, thuộc da, sơ chế da và chỉ sử dụng da thành phẩm trong hoạt động kinh doanh sản xuất)	1392
43.	Sản xuất thảm, chăn, đệm (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, thuộc da, sơ chế da và chỉ sử dụng da thành phẩm trong hoạt động kinh doanh sản xuất)	1393
44.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, thuộc da, sơ chế da và chỉ sử dụng da thành phẩm trong hoạt động kinh doanh sản xuất)	1410
45.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, thuộc da, sơ chế da và chỉ sử dụng da thành phẩm trong hoạt động kinh doanh sản xuất)	1430
46.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm (trừ tẩy nhuộm, hồ, in, thuộc da, sơ chế da và chỉ sử dụng da thành phẩm trong hoạt động kinh doanh sản xuất)	1512
47.	In ấn Chi tiết: in ấn, quét màu trên bán thành phẩm may mặc phục vụ cho hoạt động sản xuất, gia công hàng may của công ty.	1811
48.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách đường bộ khác chưa được phân vào đâu	4932
49.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); Vận tải hàng hóa bằng xe có động cơ loại khác; Vận tải hàng hóa bằng xe thô sơ; Vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác	4933

50.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
51.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: cơ sở bán trú cho học sinh	5590
52.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar)	5610
53.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
54.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ quầy bar)	5629
55.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
56.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
57.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
58.	Đại lý du lịch	7911
59.	Xây dựng nhà để ở	4101
60.	Xây dựng nhà không để ở	4102
61.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
62.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
63.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
64.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
65.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
66.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
67.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ)	4763
68.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
69.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

70.	Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật có liên quan đến hoạt động của doanh nghiệp và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam
-----	--	--

6. **Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM HẢI SƠN	Việt Nam	44 Ngõ 179, Xóm Đình, Xã Tân Triều, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	500.000.000	10,000	001087000659	
2	NGUYỄN THỊ HẰNG	Việt Nam	Số 82 Ngõ 108 Ngọc Hà, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	4.500.000.000	90,000	001182000314	

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ HẰNG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/06/1982

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001182000314

Ngày cấp: 22/11/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về Trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 82 Ngõ 108 Ngọc Hà, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 82 Ngõ 108 Ngọc Hà, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bến Tre